

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -  
Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

---

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-38

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ  
- Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động Công ty do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2018
Ông Dương Quang Thắng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 23/06/2018
Ông Đặng Tiến Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Thành viên	
Ông Lê Thạch Tuấn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/06/2018
Ông Dương Quang Thắng	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 23/06/2018
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Vũ Ngọc Thúy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2018
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21/04/2018

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ  
- Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng

khóa.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Thanh Phương

Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Số: 080818.006 /BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 10 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2018. ✓

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển *ly*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành  
phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>338.127.542.640</b>	<b>231.820.338.421</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.732.747.199	16.822.550.222
111	1. Tiền		1.732.747.199	16.822.550.222
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	32.820.000.000	16.820.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		32.820.000.000	16.820.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		142.475.798.654	87.928.219.521
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	93.808.639.199	65.421.597.503
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	47.148.014.888	21.434.923.070
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.519.144.567	1.071.698.948
140	IV. Hàng tồn kho	8	146.994.618.739	100.979.824.366
141	1. Hàng tồn kho		146.994.618.739	100.979.824.366
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.104.378.048	9.269.744.312
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	772.186.562	815.182.719
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.332.191.486	8.454.561.593
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>181.328.255.583</b>	<b>183.619.826.215</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		28.500.000.000	28.500.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	28.500.000.000	28.500.000.000
220	II. Tài sản cố định		132.562.684.746	124.634.602.556
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	118.434.368.705	110.318.326.657
222	- Nguyên giá		144.611.556.010	131.850.032.510
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.177.187.305)	(21.531.705.853)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	14.128.316.041	14.316.275.899
228	- Nguyên giá		15.036.788.688	15.036.788.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(908.472.647)	(720.512.789)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	4.693.909.455	13.430.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.693.909.455	13.430.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.571.661.382	17.055.223.659
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	15.571.661.382	17.055.223.659
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>519.455.798.223</b>	<b>415.440.164.636</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành  
phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>287.291.746.869</b>	<b>211.816.255.988</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>241.639.355.996</b>	<b>163.036.222.418</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	22.715.435.836	16.600.947.116
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		637.263.026	1.646.016.619
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	942.600.677	486.908.983
314	4. Phải trả người lao động		954.868.350	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	253.183.121	846.148.286
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.297.478.830	98.528.169
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	212.252.309.229	143.357.673.245
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.586.216.927	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>45.652.390.873</b>	<b>48.780.033.570</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	45.652.390.873	48.780.033.570
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>232.164.051.354</b>	<b>203.623.908.648</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>232.164.051.354</b>	<b>203.623.908.648</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.586.216.927	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79.577.834.427	53.623.908.648
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		48.451.474.794	1.899.569.192
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		31.126.359.633	51.724.339.456
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>519.455.798.223</b>	<b>415.440.164.636</b>

  
Chu Thị Hiền  
Người lập

  
Trịnh Thị Bội Giao  
Kế toán trưởng



  
Mai Thanh Phương  
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 10 tháng 07 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	245.036.108.212	144.672.503.033
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.959.232.500	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		243.076.875.712	144.672.503.033
11	4. Giá vốn hàng bán	22	183.294.551.784	103.504.459.887
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.782.323.928	41.168.043.146
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.245.952.777	70.688.185
22	7. Chi phí tài chính	24	10.303.033.635	7.131.630.201
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.185.210.155	7.092.126.649
25	8. Chi phí bán hàng	25	14.729.244.477	7.205.526.050
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.835.160.055	2.193.575.345
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.160.838.538	24.707.999.735
31	11. Thu nhập khác		26.050.312	8.602.640
32	12. Chi phí khác		60.529.217	12.906.315
40	13. Lợi nhuận khác		(34.478.905)	(4.303.675)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.126.359.633	24.703.696.060
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>31.126.359.633</u>	<u>24.703.696.060</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.075	2.237

Chu Thị Hiền  
 Người lập

Trịnh Thị Bội Giao  
 Kế toán trưởng

Mai Thanh Phương  
 Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 10 tháng 07 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		227.502.555.930	149.836.687.025
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(270.374.974.339)	(204.515.098.002)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.572.877.164)	(1.798.242.638)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(10.112.785.970)	(7.415.219.519)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		516.518.820	17.627.154.400
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.272.741.740)	(20.283.657.259)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(61.314.304.463)</i>	<i>(66.548.375.993)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.048.682.955)	(26.202.339.859)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.000.000.000)	(15.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		609.683.539	-
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(19.438.999.416)</i>	<i>(41.202.339.859)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		195.574.932.084	140.267.870.841
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(129.917.614.594)	(75.429.175.214)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.000.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>65.657.317.490</i>	<i>107.838.695.627</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(15.095.986.389)</i>	<i>87.979.775</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.822.550.222	388.991.733
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.183.366	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.732.747.199</u>	<u>476.971.508</u>

Chu Thị Hiền  
 Người lập

Trịnh Thị Bội Giao  
 Kế toán trưởng

Mai Thanh Phương  
 Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 10 tháng 07 năm 2018

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động Công ty do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. ✓

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2017 Nhà máy tại Hải Phòng đầu tư lắp đặt thêm 2 dây chuyền nhựa taical mới đi vào hoạt động với công suất lớn (tổng cộng có 4 dây chuyền), bắt đầu đưa sản phẩm ra bán tại thị trường trong nước và quốc tế. Năm 2018, hoạt động kinh doanh đi vào ổn định, Công ty đã phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ, quảng bá thương hiệu và ký kết được nhiều đơn hàng lớn trong và ngoài nước, do đó doanh thu kỳ này tăng 69% so với kỳ trước. Tuy doanh thu tăng cao nhưng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chỉ tăng 45% so với kỳ trước do giá nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất hạt nhựa tăng cao so với năm trước nên giá vốn tăng cao.

Tại 30/06/2018, Công ty đang thực hiện dự án xây dựng Nhà máy bột đá tại Bán Hạng, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo kế hoạch mở rộng sản xuất của Công ty. Tổng mức đầu tư của dự án dự kiến là 42 tỷ đồng. Dự án đang bước đầu triển khai thực hiện san lấp mặt bằng và sẽ tiếp tục công việc xây dựng nhà xưởng, nhà điều hành, lắp đặt hệ thống máy móc và các công trình phụ trong thời gian tới. Dự kiến vào Quý 4 năm 2018 Nhà máy sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một văn phòng đại diện tại 169 Nguyễn Ngọc Vũ, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê - Chi nhánh Nghệ An tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại..

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.18 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2018 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

#### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.597.238.144	348.590.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	135.509.055	16.473.959.464
	<b><u>1.732.747.199</u></b>	<b><u>16.822.550.222</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	32.820.000.000	32.820.000.000	16.820.000.000	16.820.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	32.820.000.000	32.820.000.000	16.820.000.000	16.820.000.000
	<b><u>32.820.000.000</u></b>	<b><u>32.820.000.000</u></b>	<b><u>16.820.000.000</u></b>	<b><u>16.820.000.000</u></b>

Tại 30/06/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 8 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa có giá trị 16.820.000.000 VNĐ với lãi suất 5,3%/năm và tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng có giá trị 16.000.000.000 VNĐ với lãi suất 6,6%/năm - 6,7%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	35.777.619.500	-	5.928.062.000	-
Công ty TNHH Việt Á	-	-	23.788.160.000	-
Global New Material Limited	4.319.358.167	-	3.299.991.136	-
Rakka Al-khaleej Intertional LLC	22.919.657.558	-	16.610.918.081	-
Orientlink ( Hong Kong) Limited	9.173.888.080	-	25.226.817	-
Phải thu khách hàng khác	21.618.115.894	-	15.769.239.469	-
	<b>93.808.639.199</b>	<b>-</b>	<b>65.421.597.503</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Than Quốc tế	10.252.000.000	-	7.690.375.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Thịnh Phát	1.426.205.250	-	2.202.619.500	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mỹ Hoa	10.301.000.000	-	7.227.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản bao bì và nhựa Vinavico	9.591.627.258	-	2.433.150.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng công nghiệp kết cấu thép Vicco T&S	7.700.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	7.877.182.380	-	1.881.778.570	-
	<b>47.148.014.888</b>	<b>-</b>	<b>21.434.923.070</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	639.422.322	-	548.295.890	-
Ký cược, ký quỹ	795.319.161	-	523.403.058	-
Phải thu khác	84.403.084	-	-	-
	<b>1.519.144.567</b>	<b>-</b>	<b>1.071.698.948</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ông Mai Thanh Phương (*)	28.500.000.000	-	28.500.000.000	-
	<b>28.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty ủy thác đầu tư với số tiền 28,5 tỷ VNĐ cho ông Mai Thanh Phương (Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty) theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1502/2015/HTKD PHALE-MTP tháng 02 năm 2015 với mục đích góp vốn thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại dịch vụ, văn phòng và nhà ở tại 69 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội" phát triển bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang. Lợi nhuận từ ủy thác đầu tư sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>28.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>-</b>

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.682.868.190	-
Nguyên liệu, vật liệu	118.095.351.991	-	87.206.480.379	-
Thành phẩm	28.846.466.748	-	7.424.647.224	-
Hàng hoá	52.800.000	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.665.828.573	-
	<b>146.994.618.739</b>	<b>-</b>	<b>100.979.824.366</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	48.220.286.790	72.855.114.966	10.580.858.027	193.772.727	131.850.032.510					
- Mua trong kỳ	-	12.784.773.500	-	-	12.784.773.500					
- Giảm theo TT45	-	(23.250.000)	-	-	(23.250.000)					
Số dư cuối kỳ	<b>48.220.286.790</b>	<b>85.616.638.466</b>	<b>10.580.858.027</b>	<b>193.772.727</b>	<b>144.611.556.010</b>					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	3.437.385.087	15.562.279.444	2.488.732.192	43.309.130	21.531.705.853					
- Khấu hao trong kỳ	1.159.581.684	2.887.220.638	605.781.402	16.147.728	4.668.731.452					
- Giảm theo TT45	-	(23.250.000)	-	-	(23.250.000)					
Số dư cuối kỳ	<b>4.596.966.771</b>	<b>18.426.250.082</b>	<b>3.094.513.594</b>	<b>59.456.858</b>	<b>26.177.187.305</b>					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	44.782.901.703	57.292.835.522	8.092.125.835	150.463.597	110.318.326.657					
Tại ngày cuối kỳ	<b>43.623.320.019</b>	<b>67.190.388.384</b>	<b>7.486.344.433</b>	<b>134.315.869</b>	<b>118.434.368.705</b>					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 124.924.644.151 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.216.021.691 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tại 30/06/2018, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 42,5 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 đồng, giá trị còn lại đến thời điểm 30/06/2018 là 14.128.316.041 đồng, trong đó khấu hao đã trích trong 6 tháng đầu năm 2018 là 187.959.858 đồng.

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.530.745.455</b>	-
- Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Nghệ An	1.530.745.455	-
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>3.163.164.000</b>	<b>13.430.000.000</b>
- Máy móc cho phân xưởng đá chập tại Nghệ An	-	11.000.000.000
- Dây chuyền nghiền fofit	2.430.000.000	2.430.000.000
- Hệ thống máy nén khí	733.164.000	-
	<u><b>4.693.909.455</b></u>	<u><b>13.430.000.000</b></u>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	681.575.454	762.534.555
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	90.611.108	52.648.164
	<u><b>772.186.562</b></u>	<u><b>815.182.719</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	5.128.262.344	4.388.570.797
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ	7.239.284.618	9.247.138.286
- Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	2.106.810.848	2.195.518.676
- Chi phí liên quan đến mở đường khai thác tại Nghệ An	196.922.592	443.751.611
- Công cụ, dụng cụ	424.720.610	461.130.689
- Chi phí trả trước dài hạn khác	475.660.370	319.113.600
	<u><b>15.571.661.382</b></u>	<u><b>17.055.223.659</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Timescom Toàn Cầu	2.036.221.450	2.036.221.450	1.921.471.510	1.921.471.510
Công Ty CP Quốc Tế Khoáng Sản Việt Nam	2.999.220.000	2.999.220.000	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	-	-	1.581.800.684	1.581.800.684
Hợp tác xã Thanh Quyền	2.239.335.180	2.239.335.180	-	-
Phải trả các đối tượng khác	15.440.659.206	15.440.659.206	13.097.674.922	13.097.674.922
	<u>22.715.435.836</u>	<u>22.715.435.836</u>	<u>16.600.947.116</u>	<u>16.600.947.116</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	311.093.497	65.622.460	-	245.471.037
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.020.213.679	2.020.213.679	-	-
Thuế Tài nguyên	-	358.151.553	850.914.250	634.641.803	-	574.424.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	128.757.430	672.742.878	678.794.668	-	122.705.640
	-	<b>486.908.983</b>	<b>3.854.964.304</b>	<b>3.399.272.610</b>	-	<b>942.600.677</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	253.183.121	180.758.936
- Trích trước tiền điện	-	520.999.776
- Chi phí phải trả khác	-	144.389.574
	<u><u>253.183.121</u></u>	<u><u>846.148.286</u></u>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	144.291.000	32.080.600
- Bảo hiểm xã hội	710.403.447	56.447.569
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp do chênh lệch đối chiếu khi điều chuyển nhà máy	432.784.383	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.000.000	10.000.000
	<u><u>1.297.478.830</u></u>	<u><u>98.528.169</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	123.191.149.253	123.191.149.253	183.220.191.470	123.300.414.194	183.110.926.529	183.110.926.529
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	49.018.515.653	49.018.515.653	62.988.984.656	54.161.709.985	57.845.790.324	57.845.790.324
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	74.172.633.600	74.172.633.600	79.394.236.875	69.138.704.209	84.428.166.266	84.428.166.266
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	40.836.969.939	-	40.836.969.939	40.836.969.939
- Nợ dài hạn đến hạn trả	20.166.523.992	20.166.523.992	15.592.059.108	6.617.200.400	29.141.382.700	29.141.382.700
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	3.769.145.892	3.769.145.892	1.459.559.108	1.738.705.000	3.490.000.000	3.490.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	16.000.000.000	16.000.000.000	14.065.000.000	4.675.000.000	25.390.000.000	25.390.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	262.378.100	262.378.100	-	135.995.400	126.382.700	126.382.700
- Ngân hàng TMCP Á Châu	135.000.000	135.000.000	67.500.000	67.500.000	135.000.000	135.000.000
	<b>143.357.673.245</b>	<b>143.357.673.245</b>	<b>198.812.250.578</b>	<b>129.917.614.594</b>	<b>212.252.309.229</b>	<b>212.252.309.229</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	14.335.429.462	14.335.429.462	-	1.738.705.000	12.596.724.462	12.596.724.462
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	54.000.000.000	54.000.000.000	12.464.416.411	4.675.000.000	61.789.416.411	61.789.416.411
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	262.378.100	262.378.100	-	135.995.400	126.382.700	126.382.700
- Ngân hàng TMCP Á Châu	348.750.000	348.750.000	-	67.500.000	281.250.000	281.250.000
	<b>68.946.557.562</b>	<b>68.946.557.562</b>	<b>12.464.416.411</b>	<b>6.617.200.400</b>	<b>74.793.773.573</b>	<b>74.793.773.573</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(20.166.523.992)	(20.166.523.992)	(15.592.059.108)	(6.617.200.400)	(29.141.382.700)	(29.141.382.700)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>48.780.033.570</b>	<b>48.780.033.570</b>			<b>45.652.390.873</b>	<b>45.652.390.873</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2018			Mục đích vay
				USD	VND	Tổng VND tương đương	
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô Hợp đồng tín dụng số 1483LAV201800121 ngày 04/04/2018	80.000.000.000	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	462.309,35	47.221.921.461	57.845.790.324	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2878672/HETD ngày 30/04/2018	95.000.000.000	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	-	84.428.166.266	84.428.166.266	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
3	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hợp đồng tín dụng số 4614946/HMTD2018/VPB-PHALE ngày 05/04/2018	110.000.000.000	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	-	40.836.969.939	40.836.969.939	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	<b>Tổng cộng</b>					<b>183.110.926.529</b>	

**Ghi chú:** Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2018			Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới			Mục đích vay
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô				12.596.724.462			3.490.000.000	
	Hợp đồng trung hạn, dài hạn số 1483-LAV-201700119 ngày 02/02/2016	60 tháng	12.596.724.462	-	12.596.724.462	3.490.000.000	-	3.490.000.000	Thanh toán tiền mua dây chuyền máy móc, thiết bị đầu tư nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical tại Hải
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa				61.789.416.411			25.390.000.000	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HĐTD ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ hiệu lực đến ngày 27/10/2020	Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực đến ngày 27/10/2020	61.789.416.411	-	61.789.416.411	25.390.000.000	-	25.390.000.000	Đầu tư tài sản là máy móc thiết bị của Nhà máy Hải Phòng, Nhà xưởng Nghệ An
3	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long				126.382.700			126.382.700	
	Hợp đồng tín dụng số 733.107/HĐTD/TH-PN/PGBTL2014 ngày 18/07/2014	48 tháng	22.288.600	-	22.288.600	22.288.600	-	22.288.600	Mua xe ô tô Ford Everest phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
	Hợp đồng tín dụng số 559.107/2015/HĐTD-DN/PGBankTL ngày 22/04/2015	48 tháng	104.094.100	-	104.094.100	104.094.100	-	104.094.100	Mua xe ô tô Ford Everest phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2018		Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới		Mục đích vay		
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND		USD	Tổng VND tương đương
4	Ngân hàng TMCP Á Châu Hợp đồng số NGL.DN.285.050815 ngày 03/11/2015	Mỗi khoản vay có kỳ hạn 6 tháng	281.250.000	-	281.250.000	135.000.000	-	135.000.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
	<b>Tổng cộng</b>				<b>74.793.773.573</b>			<b>29.141.382.700</b>	

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	100.000.000.000	-	-	8.920.425.426	108.920.425.426		
Tăng vốn trong kỳ trước	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	24.703.696.060	24.703.696.060		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)		
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	-	-	26.624.121.486	176.624.121.486		
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	-	-	53.623.908.648	203.623.908.648		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	31.126.359.633	31.126.359.633		
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.586.216.927	(5.172.433.854)	(2.586.216.927)		
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	-	2.586.216.927	79.577.834.427	232.164.051.354		

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 21/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	51.724.339.366
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	2.586.216.927
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	2.586.216.927
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ) (*)	29,00%	15.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	61,00%	31.551.905.512

(\*) Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa hoàn tất việc chi trả cổ tức cho các cổ đông.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Mai Thanh Phương	26,00%	39.000.000.000	26,00%	39.000.000.000
Ông Dương Quang Thắng	10,00%	15.000.000.000	10,00%	15.000.000.000
Ông Đặng Tiến Thành	6,67%	10.000.000.000	6,67%	10.000.000.000
PYN Elite Fund	11,21%	16.812.000.000	11,21%	16.812.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	9,33%	14.000.000.000	9,33%	14.000.000.000
Các cổ đông khác	36,79%	55.188.000.000	36,79%	55.188.000.000
	<b>100%</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>150.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	50.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.586.216.927	-
	<b>2.586.216.927</b>	<b>-</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.157,08	131.526,46



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	242.128.277.291	142.289.914.485
Doanh thu bán hàng hóa	2.907.830.921	2.382.588.548
	<b>245.036.108.212</b>	<b>144.672.503.033</b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.959.232.500	-
	<b>1.959.232.500</b>	<b>-</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	180.582.422.242	101.148.497.436
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.712.129.542	2.355.962.451
	<b>183.294.551.784</b>	<b>103.504.459.887</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	700.809.971	1.045.570
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	218.814.481	69.642.615
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	326.328.325	-
	<b>1.245.952.777</b>	<b>70.688.185</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.185.210.155	7.092.126.649
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	117.823.480	39.503.552
	<b>10.303.033.635</b>	<b>7.131.630.201</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.219.725.699	6.744.316.062
Chi phí khác bằng tiền	2.509.518.778	461.209.988
	<b>14.729.244.477</b>	<b>7.205.526.050</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.022.121	325.720.675
Chi phí nhân công	2.178.472.714	825.116.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	350.409.864	355.792.440
Thuế, phí, lệ phí	194.081.641	143.824.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.689.188.508	238.199.507
Chi phí khác bằng tiền	188.985.207	304.921.734
	<b>4.835.160.055</b>	<b>2.193.575.345</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.126.359.633	24.703.696.060
Các khoản điều chỉnh tăng	80.589.124	453.391.246
- Chi phí không hợp lệ	52.741.927	395.543.334
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của kỳ trước thực hiện trong kỳ này	27.847.197	57.847.912
Các khoản điều chỉnh giảm	(326.328.325)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(326.328.325)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.880.620.432	25.157.087.306
Thu nhập miễn thuế	31.067.870.975	25.308.673.328
Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	(205.718.336)	(151.586.022)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	31.126.359.633	24.703.696.060
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.126.359.633	24.703.696.060
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	11.043.956
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.075</b>	<b>2.237</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.165.857.430	84.135.959.734
Chi phí nhân công	6.844.016.135	2.588.602.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.856.691.310	4.587.413.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.132.271.712	9.731.480.874
Chi phí khác bằng tiền	4.569.809.711	1.455.734.371
	<b>221.568.646.298</b>	<b>102.499.191.049</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.732.747.199	-	16.822.550.222	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.827.783.766	-	94.993.296.451	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.820.000.000	-	16.820.000.000	-
	<b>158.380.530.965</b>	<b>-</b>	<b>128.635.846.673</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	257.904.700.102	192.137.706.815
Phải trả người bán, phải trả khác	24.012.914.666	16.699.475.285
Chi phí phải trả	253.183.121	846.148.286
	<b>282.170.797.889</b>	<b>209.683.330.386</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong chương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.732.747.199	-	-	1.732.747.199
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.327.783.766	28.500.000.000	-	123.827.783.766
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.820.000.000	-	-	32.820.000.000
	<b>129.880.530.965</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>158.380.530.965</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.822.550.222	-	-	16.822.550.222
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.493.296.451	28.500.000.000	-	94.993.296.451
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.820.000.000	-	-	16.820.000.000
	<b>100.135.846.673</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>128.635.846.673</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	212.252.309.229	45.652.390.873	-	257.904.700.102
Phải trả người bán, phải trả khác	24.012.914.666	-	-	24.012.914.666
Chi phí phải trả	253.183.121	-	-	253.183.121
	<b><u>236.518.407.016</u></b>	<b><u>45.652.390.873</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>282.170.797.889</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	143.357.673.245	48.780.033.570	-	192.137.706.815
Phải trả người bán, phải trả khác	16.699.475.285	-	-	16.699.475.285
Chi phí phải trả	846.148.286	-	-	846.148.286
	<b><u>160.903.296.816</u></b>	<b><u>48.780.033.570</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>209.683.330.386</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này. *✗*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	<u>Hoạt động sản xuất</u>	<u>Hoạt động thương mại</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	240.169.044.791	2.907.830.921	243.076.875.712
Chi phí trực tiếp	180.582.422.242	2.712.129.542	183.294.551.784
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>59.586.622.549</b>	<b>195.701.379</b>	<b>59.782.323.928</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.048.682.955	-	4.048.682.955
Tài sản bộ phận trực tiếp	423.543.611.755	1.664.255.272	425.207.867.027
Tài sản không phân bổ	-	-	94.247.931.196
<b>Tổng tài sản</b>	<b>423.543.611.755</b>	<b>1.664.255.272</b>	<b>519.455.798.223</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	279.291.333.024	1.966.065.940	281.257.398.964
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	6.034.347.905
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>279.291.333.024</b>	<b>1.966.065.940</b>	<b>287.291.746.869</b>
<b>Theo khu vực địa lý</b>			
	<u>Bán hàng trong nước</u>	<u>Xuất khẩu ra nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.701.073.337	119.375.802.375	243.076.875.712
Tài sản bộ phận	468.974.472.470	50.481.325.753	519.455.798.223
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.048.682.955	-	4.048.682.955

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chia cổ tức	-	7.000.000.000
Ông Mai Thanh Phương Chủ tịch HĐQT	-	5.250.000.000
Ông Dương Quang Thắng Cổ đông	-	1.050.000.000
Ông Đặng Tiến Thành Cổ đông	-	700.000.000
Thu hồi tạm ứng đầu tư	-	11.203.083.333
Ông Mai Thanh Phương Chủ tịch HĐQT	-	11.203.083.333
Ủy thác đầu tư	-	4.500.000.000
Ông Mai Thanh Phương Chủ tịch HĐQT	-	4.500.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu khác</b>		<b>28.500.000.000</b>	<b>28.500.000.000</b>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	28.500.000.000	28.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	207.600.000	30.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	155.030.000	60.000.000


**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên Báo cáo kỳ trước
		VND	VND
<b>Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ</b>			
Phải thu dài hạn khác	216	28.500.000.000	
Tài sản dài hạn khác	268	-	28.500.000.000

  
Chu Thị Hiên  
Người lập

  
Trịnh Thị Bội Giao  
Kế toán trưởng

  
Mai Thanh Phương  
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 10 tháng 07 năm 2018